

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

Cử nhân CNTT - hệ Từ xa Qua mạng Tin học Viễn thông - Đợt 1 năm 2015 (25/01/2015)

Điểm thi : Trung tâm Phát triển Công nghệ Thông tin - CITD

STT	SBD	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm CS	Điểm CN	Kết quả thi	Ghi chú
1	730001	06010620	Hà Thanh Bình	22/02/1988	Kiên Giang	5	4	Không đạt CN	
2	730002	06010441	Trần Nguyễn Quốc Hùng	14/02/1984	TP.HCM	Miễn thi	4.5	Không đạt CN	
3	730003	06010077	Nguyễn Hồng Hải	22/02/1983	Quảng Nam	7	Miễn thi	Đạt	
4	730004	07200025	Lê Hồng Kông	12/10/1987	KonTum	5.5	Miễn thi	Đạt	
5	730005	07010128	Nguyễn Trung Hùng	01/10/1982	TP.HCM	4	Miễn thi	Không đạt CS	
6	730006	07010539	Nguyễn Thị Thúy Hằng	08/04/1986	Tiền Giang	5	Miễn thi	Đạt	
7	730007	07010406	Nguyễn Quang Vinh	22/03/1984	Cần Thơ	3.5	Miễn thi	Không đạt CS	
8	730008	08010100	Nguyễn Chí Phương	25/12/1986	TP.Cần Thơ	Miễn thi	2.5	Không đạt CN	
9	730009	09011039	Não Huy	25/12/1984	Ninh Thuận	3.5	3.5	Không đạt	
10	730010	09011020	Trần Minh Trung	04/11/1990	TP.HCM	7	Miễn thi	Đạt	
11	730011	09011049	Nguyễn Ngọc Linh	02/10/1985	Đà Nẵng	5	4	Không đạt CN	
12	730012	09010010	Lê Thanh Phương	31/08/1979	Long An	1.5	Miễn thi	Không đạt CS	
13	730013	10010086	Trần Quốc Thắng	01/02/1990	Bến Tre	5.5	4.5	Không đạt CN	
14	730014	10010108	Nguyễn Lê Dung Hạnh	25/01/1979	Nha Trang	3	2.5	Không đạt	
15	730015	10010151	Nguyễn Thanh Tùng	20/03/1983	Đắk Lắk	6	3	Không đạt CN	
16	730016	10010043	Thân Công Thức	23/08/1985	Đồng Tháp	6.5	Miễn thi	Đạt	
17	730017	10010116	Trần Quang Lập	20/10/1986	Tiền Giang	Miễn thi	4	Không đạt CN	
18	730018	10010017	Phan Nguyễn Trung Hiếu	09/11/1989	TP.HCM	6	5.5	Đạt	
19	730019	11010021	Phạm Ngọc Vũ	27/02/1981	TP.HCM	7	5.5	Đạt	
20	730020	11010039	Võ Hữu Tài	11/7/1991	Bến Tre	7	7.5	Đạt	

STT	SBD	MSSV	Họ và	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm CS	Điểm CN	Kết quả thi	Ghi chú
21	730021	09010078	Nguyễn	Lâm	16/8/1982	Tp.HCM	5	5.5	Đạt	
22	730022	08720064	Phan Minh	Thi	10/4/1984	Cà Mau	4	Miễn thi	Không đạt CS	
23	730023	09730170	Đặng Tử	Long	28/12/1981	Tiền Giang	5.5	5	Đạt	
24	730024	10720124	Ngô Nguyễn Hữu	Thoại	14/02/1984	Cần Thơ	5.5	7.5	Đạt	
25	730025	10730218	Nguyễn Cao	Huy	30/06/1984	Phú Yên	5	5	Đạt	
26	730026	10730222	Lê Thái	Son	18/10/1986	TP HCM	9	8	Đạt	
27	730027	10730376	Vy Danh	Mẫn	11/03/1991	Lâm Đồng	3.5	5	Không đạt CS	
28	730028	10730464	Phạm Trung	Hiếu	18/08/1982	TP HCM	4.5	Miễn thi	Không đạt CS	
29	730029	10730486	Nguyễn Thành	Luân	05/10/1983	Bình Thuận	3.5	5	Không đạt CS	
30	730030	10730047	Lê Thành	Thuận	06/02/1985	TP HCM	4.5	5.5	Không đạt CS	
31	730031	10730172	Nguyễn Trần Minh	Trí	09/07/1986	Đồng Nai	Miễn thi	5.5	Đạt	
32	730032	10730489	Nguyễn Ngọc	Tiếp	28/10/1979	Vĩnh Long	6	5.5	Đạt	
33	730033	10730496	Đỗ Phi	Tú	04/02/1988	Ninh Thuận	6.5	5.5	Đạt	
34	730034	11730103	Nguyễn Thanh	Bình	04/10/1976	TP HCM	4.5	5.5	Không đạt CS	
35	730035	11730104	Nguyễn Văn	Bình	30/09/1986	Đồng Tháp	4	2.5	Không đạt	
36	730036	11730120	Huỳnh Hạnh	Phúc	06/08/1987	Bến Tre	5.5	5.5	Đạt	
37	730037	11730127	Nguyễn Văn	Thành	23/05/1988	TP HCM	7.5	9	Đạt	
38	730038	11730194	Đoàn Thiện	Phước	26/09/1989	TP HCM	6	6.5	Đạt	
39	730039	11730197	Phạm Quốc	Tuyền	16/02/1990	Tiền Giang	7.5	7	Đạt	
40	730040	11730200	Nguyễn Ngọc	Anh	04/01/1993	Huế	8.5	9	Đạt	
41	730041	11730202	Thái Văn	Cường	06/01/1981	Vĩnh Long	6.5	6.5	Đạt	
42	730042	11730203	Trần Văn	Duy	27/09/1990	TP HCM	8	8.5	Đạt	
43	730043	11730204	Nguyễn Ngọc Thiều	Hoa	02/01/1990	TP HCM	6	8	Đạt	
44	730044	11730205	Phạm Đức	Huy	19/04/1993	TP HCM	5.5	7.5	Đạt	
45	730045	11730212	Nguyễn Phúc	Hoàng	28/03/1982	Phú Yên	6.5	5.5	Đạt	
46	730046	11730221	Võ Nhựt	Trường	28/07/1992	Trà Vinh	5.5	6	Đạt	
47	730047	11730328	Lê Tấn	Đạt	02/08/1990	Đồng Tháp	5	2	Không đạt CN	

STT	SBD	MSSV	Họ và	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm CS	Điểm CN	Kết quả thi	Ghi chú
48	730048	11730329	Đoàn Ngọc	Doanh	08/08/1985	Quảng Ngãi	4.5	5	Không đạt CS	
49	730049	11730330	Phạm Huy	Hoàng	01/04/1990	Gia Lai	6.5	6	Đạt	
50	730050	11730332	Lâm Thanh	Nguyên	15/09/1989	Cà Mau	5	5	Đạt	
51	730051	11730334	Vũ Huy	Quang	14/11/1993	Thanh Hóa	4.5	5	Không đạt CS	
52	730052	10730389	Lê Thị Quỳnh	Châu	10/09/1988	Bến Tre	8.5	8.5	Đạt	
53	730053	10730233	Trần	Đạt	30/11/1987	Bến Tre	9	8.5	Đạt	
54	730054	10730394	Lê Thị Ngọc	Hân	17/09/1984	Bến Tre	9	7.5	Đạt	
55	730055	10730243	Nguyễn Mạnh	Hiếu	27/07/1988	Bến Tre	8.5	7.5	Đạt	
56	730056	10730244	Nguyễn Tiến	Hữu	29/03/1984	Bến Tre	8	6.5	Đạt	
57	730057	10730245	Huỳnh Tâm	Khánh	02/11/1970	Bến Tre	9.5	8.5	Đạt	
58	730058	10730246	Lê Văn	Kiểm	09/12/1987	Bến Tre	9.5	8	Đạt	
59	730059	10730400	Nguyễn Thành	Luân	04/12/1990	Bến Tre	9	8	Đạt	
60	730060	10730402	Trần Việt	Nam	03/01/1985	Bến Tre	8	8.5	Đạt	
61	730061	10730414	Lương Trọng	Nghĩa	12/11/1981	Bến Tre	8	8.5	Đạt	
62	730062	11730084	Nguyễn Bình	Phương	09/09/1980	Bến Tre	9	9	Đạt	
63	730063	11730047	Nguyễn Ngọc	Quyển	17/08/1985	Bến Tre	6.5	7.5	Đạt	
64	730064	10730259	Nguyễn Thành	Sang	13/11/1988	Bến Tre	8	5	Đạt	
65	730065	10730399	Huỳnh Thị Hoàng	Linh	02/10/1987	Bến Tre	9	7	Đạt	
66	730066	10730408	Võ Hoàng	Thương	08/04/1982	Bến Tre	9	5	Đạt	
67	730067	10730237	Nguyễn Văn Huyền	Em	12/10/1979	Bến Tre	8.5	5.5	Đạt	
68	730068	10730268	Đào Văn	Tuấn	19/05/1985	Bến Tre	8	6.5	Đạt	
69	730069	10730065	Lê Công	Duy	13/04/1976	Bến Tre	8.5	7	Đạt	
70	730070	10730069	Bùi Thế	Hiển	08/06/1988	Bến Tre	8.5	5	Đạt	
71	730071	10730144	Trần Thị Ngọc	Mai	16/03/1980	Bến Tre	8	6	Đạt	
72	730072	10730162	Trần Thanh	Tâm	16/10/1982	Hà Nam	7	5.5	Đạt	
73	730073	11730224	Huỳnh Duy	An	03/05/1991	Bến Tre	9	9	Đạt	
74	730074	10730411	Lê Trần Trọng	Cần	20/03/1988	Bến Tre	9	7	Đạt	

STT	SBD	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm CS	Điểm CN	Kết quả thi	Ghi chú
75	730075	10730238	Nguyễn Trường Giang	07/04/1992	Bến Tre	8	7.5	Đạt	
76	730076	10730239	Nguyễn Long Hải	21/05/1992	Bến Tre	Vắng thi	Vắng thi	Vắng thi	
77	730077	10730240	Phan Đức Hậu	27/08/1992	Bến Tre	8.5	7.5	Đạt	
78	730078	10730242	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	12/10/1988	Bến Tre	8.5	7.5	Đạt	
79	730079	11730235	Phạm Ngọc Lịnh	05/07/1978	Bến Tre	8.5	7.5	Đạt	
80	730080	11730245	Tôn Thị Nhó	20/02/1987	Bến Tre	8	7.5	Đạt	
81	730081	11730248	Phạm Thị Trúc Phương	10/08/1988	Bến Tre	9	6	Đạt	
82	730082	11730249	Lê Thị Quyết	12/06/1988	Bến Tre	9	6.5	Đạt	
83	730083	11730253	Huỳnh Thị Thu Trang	19/02/1988	Bến Tre	8.5	8	Đạt	
84	730084	11730226	Lê Trương Tuấn Anh	14/01/1993	Bến Tre	8.5	8.5	Đạt	
85	730085	11730233	Trần Anh Khoa	13/05/1989	Tp HCM	8.5	7	Đạt	
86	730086	11730246	Dur Thành Phú	27/10/1992	Tiền Giang	9	6	Đạt	
87	730087	11730363	Dương Hoài Thông	16/05/1993	Bến Tre	8.5	6.5	Đạt	
88	730088	11730289	Phạm Lê Xuân	04/12/1992	Bến Tre	8.5	6.5	Đạt	
89	730089	11730367	Trần Hoàng Ai	19/02/1978	Khánh Hòa	8	6.5	Đạt	
90	730090	11730167	Huỳnh Quang Bình	19/02/1972	Hà Nội	7.5	7	Đạt	
91	730091	11730291	Trần Quang Bình	28/06/1983	Khánh Hoà	6	7.5	Đạt	
92	730092	11730138	Võ Thanh Bình	20/08/1975	Khánh Hòa	6.5	7	Đạt	
93	730093	11730293	Nguyễn Hào Cường	30/10/1989	Khánh Hòa	9	8	Đạt	
94	730094	11730295	Nguyễn Hải Đông	28/12/1983	Khánh Hoà	7	5.5	Đạt	
95	730095	11730296	Nguyễn Đức Dũng	20/05/1992	Quảng Bình	6.5	6.5	Đạt	
96	730096	11730369	Nguyễn Trương Văn Hạc	11/01/1986	Khánh Hòa	7.5	7	Đạt	
97	730097	11730308	Hoàng Thế Hưng	22/10/1992	Khánh Hoà	5.5	3	Không đạt CN	
98	730098	10730446	Đinh Tấn Huy	03/06/1988	Khánh Hoà	8	5	Đạt	
99	730099	11730151	Đào Duy Lên	12/08/1990	Khánh hòa	7	5	Đạt	
100	730100	11730153	Phan Ngọc Minh	16/04/1985	Khánh Hòa	6	3	Không đạt CN	
101	730101	11730155	Nguyễn Ngô Ngọc Ngân	30/09/1986	Khánh Hòa	7	5.5	Đạt	

24

STT	SBD	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm CS	Điểm CN	Kết quả thi	Ghi chú
102	730102	11730178	Lê Văn Thạch	08/02/1978	Hung Yên	6.5	5	Đạt	
103	730103	11730317	Đinh Xuân Thái	15/02/1975	Khánh Hoà	7	6	Đạt	
104	730104	11730157	Hồ Quốc Thái	13/01/1985	Khánh Hòa	6.5	5	Đạt	
105	730105	11730319	Trần Đăng Anh	27/11/1991	ĐăkLăk	8.5	6	Đạt	
106	730106	10730168	Võ Công Thuận	05/10/1984	Khánh Hòa	3.5	5	Không đạt CS	
107	730107	11730322	Huỳnh Kim Toàn	18/11/1989	Khánh Hòa	8.5	5	Đạt	
108	730108	11730164	Hoàng Trọng Viên	09/01/1986	Thanh Hóa	7.5	6.5	Đạt	
109	730109	11730186	Trần Đình Việt	16/01/1981	Khánh Hòa	8.5	7.5	Đạt	
110	730110	11730198	Võ Thị Tiếp	26/09/1985	Khánh Hòa	5.5	6	Đạt	
111	730111	11730166	Mai Trần Hồng Yến	07/06/1984	Khánh Hòa	9	5	Đạt	
112	730112	11730147	Nguyễn Sỹ Hoàng	20/10/1976	Nghệ An	6.5	5	Đạt	
113	730113	11730176	Trần Bá Sỹ Quỳnh	20/08/1989	Khánh Hòa	7	2.5	Không đạt CN	
114	730114	11730180	Nguyễn Văn Thê	21/02/1986	Hà Nam	4.5	3	Không đạt	
115	730115	10730448	Nguyễn Quốc Trí	17/08/1988	Khánh Hòa	8	5	Đạt	
116	730116	10730325	Phạm Thị Thư Y	01/08/1981	Khánh Hòa	9	7	Đạt	
117	730117	10730126	Lê Minh Đạt	04/08/1989	Khánh Hòa	Miễn thi	6.5	Đạt	
118	720001	09720004	Nguyễn Huỳnh Thế Anh	30/12/1989	Cửu Long	7	8	Đạt	
119	720002	09720013	Huỳnh Tấn Đạt	04/09/1990	Cà Mau	7.5	7	Đạt	
120	720003	09720016	Nguyễn Anh Dũng	16/08/1991	Bạc Liêu	6.5	9	Đạt	
121	720004	09720035	Hồ Quốc Kiên	30/05/1985	Nghệ An	7	8	Đạt	
122	720005	10720172	Trần Hoàng Linh	25/03/1990	Đồng Tháp	5.5	6.5	Đạt	
123	720006	09720041	Phạm Hoàng Linh	16/01/1987	Cà Mau	6.5	6.5	Đạt	
124	720007	09720040	Nguyễn Vũ Linh	19/09/1991	Hậu Giang	6.5	8	Đạt	
125	720008	09720039	Lê Thùy Linh	09/06/1991	Hậu Giang	7.5	9	Đạt	
126	720009	09720045	Nguyễn Công Luận	01/12/1987	Bến Tre	7	7.5	Đạt	
127	720010	09720044	Nguyễn Bình Luận	24/09/1989	Hậu Giang	7	8.5	Đạt	
128	720011	09720052	Lê Chí Nào	1991	Cà Mau	7	8	Đạt	

STT	SBD	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm CS	Điểm CN	Kết quả thi	Ghi chú
129	720012	09720059	Trần Hoài Nhân	17/06/1990	Cần Thơ	7.5	6.5	Đạt	
130	720013	09720060	Nguyễn Quang Nhẫn	25/05/1985	Cần Thơ	7.5	8	Đạt	
131	720014	09720064	Trần Hoài Nhi	29/12/1989	Cà Mau	6.5	9	Đạt	
132	720015	09720070	Đặng Quốc Quân	25/11/1988	Cần Thơ	6.5	5	Đạt	
133	720016	09720084	Nguyễn Thanh Tâm	12/07/1988	Cần Thơ	6	8	Đạt	
134	720017	09720089	Nguyễn Phương Thanh	22/02/1985	Quảng Bình	6	8	Đạt	
135	720018	09720096	Nguyễn Như Thiên	07/01/1991	Vĩnh Long	6.5	9	Đạt	
136	720019	09720101	Mai Kim Tiên	26/08/1991	Cần Thơ	7.5	9	Đạt	
137	720020	09720110	Lâm Nguyễn Thị Huyền Trân	26/06/1991	Vĩnh Long	8	9.5	Đạt	
138	720021	09720120	Trương Lê Tuấn	14/09/1990	Cửu Long	5.5	7	Đạt	
139	720022	10720040	Nguyễn Việt An	02/01/1992	Song Phú	5	5	Đạt	
140	720023	10720042	Đoàn Tuấn Anh	30/10/1991	Vĩnh Long	6.5	6	Đạt	
141	720024	10720043	Phạm Tuấn Anh	25/04/1991	Hà Tĩnh	8	7	Đạt	
142	720025	10720044	Huỳnh Ngọc Bửu	14/05/1992	Cần Thơ	6	7	Đạt	
143	720026	10720085	Tạ Thị Bé Diễm	19/06/1990	Hậu Giang	7	7.5	Đạt	
144	720027	10720003	Nguyễn Ngọc Dũng	18/03/1990	Vĩnh Long	6	8	Đạt	
145	720028	10720058	Phạm Long Khánh	20/10/1990	Cà Mau	5.5	5	Đạt	
146	720029	10720156	Nguyễn Văn Lợi	01/10/1986	Sóc Trăng	5.5	9	Đạt	
147	720030	10720068	Nguyễn Thanh Nam	19/04/1992	Vĩnh Long	7	5.5	Đạt	
148	720031	10720101	Lâm Thúy Ngân	19/02/1990	Sóc Trăng	5.5	7.5	Đạt	
149	720032	10720105	Hồ Hoàng Nhân	1990	Cần Thơ	5.5	7	Đạt	
150	720033	10720107	Mai Hoàng Nhi	28/10/1992	Đồng Tháp	8	8.5	Đạt	
151	720034	10720073	Nguyễn Chí Tâm	13/12/1992	Bến Tre	8.5	8.5	Đạt	
152	720035	10720120	Dương Minh Thanh	26/12/1990	Sóc Trăng	6.5	7.5	Đạt	
153	720036	10720166	Võ Hồng Thái	26/09/1991	Đồng Tháp	6.5	6.5	Đạt	
154	720037	10720130	Trần Duy Tính	09/10/1991	Vĩnh Long	8	5.5	Đạt	
155	720038	10720036	Lưu Phương Tường	24/03/1992	Vĩnh Long	7	8	Đạt	

STT	SBD	MSSV	Họ và Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm CS	Điểm CN	Kết quả thi	Ghi chú
156	720039	10720033	Ngô Thiên	Tứ	20/10/1992	An Giang	5	7.5	Đạt
157	720040	10720168	Nguyễn Diễm	Trang	20/01/1991	Cà Mau	5.5	8.5	Đạt
158	720041	10720141	Trần Quang	Vinh	26/03/1990	Vĩnh Long	5	6.5	Đạt
159	720042	10720079	Lê Tuấn	Vũ	28/02/1992	Hậu Giang	5.5	8	Đạt

Tổng số sinh viên dự thi 159 sinh viên

Số sinh viên đạt : 131 sinh viên (82.39%)

Số sinh viên không đạt : 27 sinh viên (16.98%)

Số sinh viên vắng 01 sinh viên

Không đạt CS : 12 sinh viên (7.55%)

Không đạt CN : 11 sinh viên (6.90%)

Không đạt CS,CN : 04 sinh viên (2.50%)

Ghi chú :

CS : Cơ sở

CN : Chuyên ngành

VT: Vắng thi

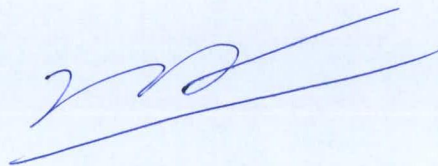
Người nhập điểm : Nguyễn Thị Mỹ Linh

Người kiểm tra điểm : Kiều Thị Thanh Thủy

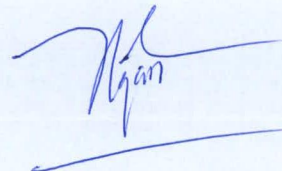
TRƯỞNG BAN CHẤM THI

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THI TỐT NGHIỆP



Đinh Khắc Quyền



Nguyễn Lưu Thùy Ngân



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Vũ Đức Lung

